TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **39**/2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 16/3/2026
V/v:*"Tranh chấp ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Phúc
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thanh Thúy
2. Ông Cao Minh Trung

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Ngọc Lan - Thư ký TAND Khu vực 4 - An Giang.

Trong ngày 16 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 09/2026/TLST - HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc "*Tranh chấp ly hôn*". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2026/QĐXXST – HNGĐ, ngày 05 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Phạm Thị P, sinh năm 1980 (vắng mặt có đơn)
Căn cước công dân số: 091180001863, cấp ngày 16/4/2021.
Địa chỉ: ấp K, xã M, tỉnh An Giang.
2/ Bị đơn: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1979 (Vắng mặt)
Căn cước số: 091079001418, cấp ngày 05/11/2025.
Địa chỉ: tổ A, ấp K, xã M, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/12/2025, bản tự khai, quá trình tố tụng nguyên đơn chị Phạm Thị P trình bày như sau:*

Năm 2000, chị Phạm Thị P và anh Bùi Văn T tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được hai bên gia đình cha mẹ làm lễ cưới theo phong tục truyền thống và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (cũ) và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 13/10/2000.

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung là Bùi Văn Đ, sinh ngày 15/9/2001 và Bùi Minh T1, sinh ngày 16/7/2003. Quá trình

chung sống về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Theo chị P, nguyên nhân là do anh Bùi Văn T thường xuyên uống rượu, không quan tâm, chăm lo đến đời sống gia đình. Mặc dù chị đã nhiều lần khuyên nhủ, nhường nhịn để duy trì hôn nhân nhưng anh T không thay đổi, làm cho tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không còn hạnh phúc

Nay tự xét thấy cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Bùi Văn T.

Về con chung: Quá trình hôn nhân, chị Phạm Thị P và anh Bùi Văn T có 02 con chung gồm: Bùi Văn Đ, sinh ngày 15/9/2001 và Bùi Minh T1, sinh ngày 16/7/2003. Hiện nay các con đã đủ tuổi thành niên, có khả năng lao động và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị P trình bày vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Bùi Văn T theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, anh Bùi Văn T không có bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; đồng thời cũng không có mặt tham gia phiên tòa nên không có lời khai.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Phạm Thị P yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Bùi Văn T. Bị đơn có nơi cư trú tại xã M, tỉnh An Giang. Xét thấy, đây là tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị P có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Bùi Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án.

[3.1] Chị Phạm Thị P và anh Bùi Văn T tự nguyện tìm hiểu, đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (cũ), được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 13/10/2000. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hòa hợp trong đời sống hôn nhân nên đã sống ly thân. Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định nhưng anh Bùi Văn T không tham gia. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chị Phạm Thị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cương quyết xin ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa chị Phạm Thị P và anh Bùi Văn T đã kéo dài, các bên đã ly thân, thể hiện tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị P.

[3.2] Về con chung: Chị Phạm Thị P xác định quá trình hôn nhân với anh Bùi Văn T có 02 con chung gồm: Bùi Văn Đ, sinh ngày 15/9/2001 và Bùi Minh T1, sinh ngày 16/7/2003. Hiện các con đều đã thành niên và có khả năng lao động, tự lo được cho bản thân do đó không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị P xác định quá trình hôn nhân với anh Bùi Văn T không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình tố tụng bị đơn vắng mặt, không có ý kiến phản đối, do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này phát sinh tranh chấp, các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3.4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147; 227; 228; 266; 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025.

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị P.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phạm Thị P được ly hôn với anh Bùi Văn T.

2. *Về quan hệ con chung:* Chị Phạm Thị P xác định có 02 người con chung là Bùi Văn Đ, sinh ngày 15/9/2001 và Bùi Minh T1, sinh ngày 16/7/2003. Các con đều đã đủ tuổi thành niên, chị Phạm Thị P không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị Phạm Thị P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì được quyền khởi kiện vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:* Chị Phạm Thị P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012556 ngày 25/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Như vậy chị Phạm Thị P đã nộp đủ án phí.

5. *Quyền kháng cáo:* Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKS Khu vực 4 - An Giang;
- Phòng THADS KV 4 - An Giang;
- UBND phường Vĩnh Thông, An Giang;
(KH số 43 ngày 13/10/2000 xã Mỹ Lâm, HĐ, KG cũ)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Văn Phúc